

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp cao đẳng đợt I năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP THANH HOÁ

Căn cứ Quyết định số 1035/QĐ-LĐTĐBXH ngày 16/9/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc sáp nhập Trường Trung cấp Phát thanh - Truyền hình Thanh Hóa, Trường Trung cấp nghề Xây dựng Thanh Hóa vào Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Thanh Hóa và đổi tên thành Trường Cao đẳng Công nghiệp Thanh Hóa;

Căn cứ Thông tư số 15/2021/TT-BLĐTBXH, ngày 21/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định về Điều lệ trường cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 103/QĐ-TCĐCN ngày 29/3/2022 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghiệp Thanh Hóa về việc ban hành Quy định kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp;

Căn cứ kết quả quá trình học tập và thi tốt nghiệp của học sinh trình độ cao đẳng năm 2024; Biên bản của Hội đồng thi tốt nghiệp ngày 29 tháng 3 năm 2024;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo và Công tác học sinh, sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cao đẳng cho 178 sinh viên, gồm các nghề:

- | | |
|---|--------------|
| 1. Công nghệ ô tô: | 70 sinh viên |
| 2. Điện công nghiệp: | 58 sinh viên |
| 3. Kỹ thuật máy lạnh và điều hoà không khí: | 17 sinh viên |
| 4. Điện tử công nghiệp | 17 sinh viên |
| 5. Công nghệ thông tin | 13 sinh viên |
| 6. Cắt gọt kim loại | 03 sinh viên |

- Trong đó: Khá, Giỏi 158 học sinh, đạt tỷ lệ 89 % (Có danh sách kèm theo)

Điều 2. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) trưởng phòng Đào tạo và Công tác học sinh, sinh viên, trưởng các đơn vị liên quan, giáo viên chủ nhiệm và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- BGH (báo cáo);
- Như Điều 3 QĐ;
- Lưu: VT, ĐTCTHSSV.



Hoàng Anh Tuấn



DANH SÁCH SINH VIÊN CAO ĐẲNG TỐT NGHIỆP ĐỢT I NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 47/QĐ-TCĐCN ngày 29 tháng 3 năm 2024)

STT	Họ và Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm				Xếp loại	Ghi chú	
				ĐTB	ĐTNLT	ĐTNTH	ĐTN			
A	Công nghệ ô tô									
I	Lớp C15 - Ô tô 2									
1.	Lê Văn Hoàng	Anh	27/01/2003	TP Hồ Chí Minh	6.8	7.5	8.0	7.3	Khá	
2.	Nguyễn Văn	Bắc	05/11/2003	Thanh Hóa	6.8	8.0	8.0	7.4	Khá	
3.	Trần Văn	Bảo	10/10/2003	Thanh Hóa	7.2	8.5	8.0	7.7	Khá	
4.	Hoàng Văn	Chính	06/11/2001	Thanh Hóa	6.6	7.5	7.5	7.1	Khá	
5.	Lê Đình	Du	23/8/2003	Thanh Hóa	7.0	8.0	8.0	7.5	Khá	
6.	Tô Quang	Đạt	05/3/2003	Thanh Hóa	7.0	8.0	8.0	7.5	Khá	
7.	Phạm Quang	Định	20/11/2002	Thanh Hóa	7.0	7.0	8.0	7.3	Khá	
8.	Hoàng Ngọc	Hiếu	20/02/2002	Thanh Hóa	7.5	8.0	9.0	8.1	Giỏi	
9.	Đỗ Mạnh	Hùng	23/9/2003	Thanh Hóa	6.9	7.5	8.0	7.4	Khá	
10.	Nguyễn Đức	Hung	27/12/2003	Thanh Hóa	6.7	8.0	8.0	7.3	Khá	
11.	Nguyễn Thọ	Hương	10/9/2003	Thanh Hóa	7.1	8.0	8.0	7.5	Khá	
12.	Nguyễn Chí Việt	Khánh	28/7/2003	Thanh Hóa	7.9	8.0	9.0	8.3	Giỏi	
13.	Nguyễn Văn	Linh	18/11/2003	Thanh Hóa	7.2	8.0	9.0	7.9	Khá	
14.	Nguyễn Công	Nghĩa	23/9/2003	Thanh Hóa	7.2	8.5	8.5	7.8	Khá	
15.	Lê Tuấn	Phương	26/3/2003	Thanh Hóa	6.6	8.0	8.0	7.3	Khá	
16.	Vũ Mạnh	Phương	25/6/2003	Thanh Hóa	6.6	8.0	8.0	7.3	Khá	
17.	Nguyễn Công	Son	03/12/2003	Thanh Hóa	7.0	8.0	8.0	7.5	Khá	
18.	Trịnh Văn	Son	29/7/1999	Thanh Hóa	7.1	8.0	8.0	7.6	Khá	
19.	Lê Hữu	Thanh	04/3/2003	Thanh Hóa	6.9	7.5	8.0	7.4	Khá	
20.	Lê Văn	Thường	07/8/2003	Thanh Hóa	6.8	7.5	8.0	7.3	Khá	



21.	Lê Hoàng	Tiến	13/6/2001	Thanh Hóa	6.6	8.0	7.5	7.1	Khá	
22.	Cao Văn	Tuân	22/12/2002	Thanh Hóa	7.1	8.5	8.0	7.6	Khá	
23.	Tạ Đình	Tuân	16/5/2003	Thanh Hóa	6.6	7.0	7.5	7.0	Khá	
24.	Lê Văn	Tùng	16/9/2003	Thanh Hóa	6.9	8.5	8.0	7.5	Khá	
II	C15 – Ô tô 3									
1.	Lê Công Tuấn	Anh	22/3/2003	Thanh Hóa	6.6	7.0	8.0	7.1	Khá	
2.	Lê Đình	Anh	06/01/2003	Thanh Hóa	7.3	7.0	8.0	7.5	Khá	
3.	Lê Đức	Dũng	15/8/2002	Thanh Hóa	6.8	6.5	8.0	7.2	Khá	
4.	Lê Văn	Đức	10/01/2003	Thanh Hóa	7.1	7.0	8.0	7.4	Khá	
5.	Lê Văn	Hà	21/9/2000	Thanh Hóa	6.6	7.5	7.5	7.1	Khá	
6.	Hoàng Văn	Hải	29/3/2003	Thanh Hóa	6.4	7.0	8.0	7.0	Khá	
7.	Lê Quang	Hải	01/12/2001	Thanh Hóa	6.7	5.0	8.0	6.8	Trung bình khá	
8.	Lê Ngọc Huy	Hoàng	02/8/2003	Thanh Hóa	6.8	7.5	8.5	7.5	Khá	
9.	Vũ Tiên	Hùng	20/10/2003	Thanh Hóa	6.6	8.0	7.5	7.2	Khá	
10.	Lê Thọ	Huy	05/9/2003	Thanh Hóa	6.9	8.0	8.0	7.5	Khá	
11.	Lê Hoàng	Minh	16/11/2003	Thanh Hóa	7.8	8.5	9.0	8.3	Giỏi	
12.	Chu Quang	Pháp	01/11/2003	Thanh Hóa	7.2	8.0	8.0	7.6	Khá	
13.	Hắc Ngọc Trung	Quân	24/10/2003	Thanh Hóa	6.9	7.5	7.5	7.2	Khá	
14.	Lê Văn	Quân	06/9/2003	Thanh Hóa	6.9	7.5	8.0	7.3	Khá	
15.	Mai Văn	Quý	29/3/2003	Thanh Hóa	7.3	8.0	8.0	7.7	Khá	
16.	Lê Văn	Thành	21/6/2001	Thanh Hóa	7.8	8.5	9.0	8.3	Giỏi	
17.	Nguyễn Duy	Thành	24/12/2003	Thanh Hóa	7.4	8.5	8.0	7.8	Khá	
18.	Nguyễn Tiên	Thành	27/7/2001	Thanh Hóa	7.2	8.0	8.5	7.8	Khá	
19.	Trần Công	Tiến	13/10/2003	Thanh Hóa	6.4	8.0	7.5	7.0	Khá	
20.	Trần Tâm	Tình	10/6/2003	Thanh Hóa	7.4	8.0	8.5	7.9	Khá	
21.	Trịnh Xuân	Trọng	25/6/2003	Thanh Hóa	6.7	7.5	8.0	7.3	Khá	
22.	Phạm Văn	Trường	24/02/2003	Thanh Hóa	7.0	8.0	8.0	7.5	Khá	
23.	Phạm Văn	Viện	18/9/2003	Thanh Hóa	6.7	8.0	8.0	7.4	Khá	
24.	Nguyễn Văn	Vũ	11/12/2003	Thanh Hóa	7.1	8.5	9.0	8.0	Khá	Hạ mức XL

III C15 – Ô tô 4									
1.	Đỗ Văn Cường		12/10/2003	Thanh Hóa	6.8	7.5	7.5	7.2	Khá
2.	Lê Đình Duy		28/7/2001	Thanh Hóa	7.4	7.0	8.0	7.6	Khá
3.	Lê Tiên Đạt		20/10/2003	Thanh Hóa	7.3	8.5	7.5	7.6	Khá
4.	Nguyễn Văn Đạt		19/02/2003	Thanh Hóa	6.9	8.5	8.0	7.6	Khá
5.	Đàm Đình Đức		01/6/2003	Thanh Hóa	7.5	8.5	9.0	8.2	Giỏi
6.	Lương Anh Đức		07/11/2003	Thanh Hóa	6.9	7.0	7.5	7.1	Khá
7.	Lê Văn Hải		11/8/2003	Thanh Hóa	7.1	6.5	8.0	7.3	Khá
8.	Nguyễn Trung Hiếu		20/6/2000	Thanh Hóa	7.1	8.5	7.5	7.5	Khá
9.	Bùi Văn Hoàng		28/10/2003	Thanh Hóa	6.8	7.5	8.0	7.3	Khá
10.	Nguyễn Phi Hùng		25/9/2003	Thanh Hóa	7.0	7.5	8.0	7.4	Khá
11.	Nguyễn Công Hưng		05/10/2003	Thanh Hóa	7.2	7.5	7.5	7.4	Khá
12.	Tổng Văn Huy		16/8/2003	Thanh Hóa	7.2	7.5	7.5	7.3	Khá
13.	Hoàng Trọng Khôi		30/12/2003	Thanh Hóa	7.1	8.0	7.5	7.4	Khá
14.	Lê Ngọc Nam		06/7/2003	Thanh Hóa	7.1	8.5	7.5	7.5	Khá
15.	Trịnh Đức Nguyên		10/12/2003	Thanh Hóa	7.0	7.5	7.5	7.2	Khá
16.	Phạm Minh Quyền		18/02/2003	Thanh Hóa	6.9	8.0	8.0	7.5	Khá
17.	Đỗ Văn Sơn		22/9/2003	Thanh Hóa	7.5	8.5	8.0	7.8	Khá
18.	Lê Văn Tài		01/4/2003	Thanh Hóa	7.2	8.0	7.5	7.4	Khá
19.	Bùi Đoàn Quốc Thắng		13/8/2003	Thanh Hóa	7.1	7.0	8.5	7.6	Khá
20.	Đỗ Chí Thắng		13/4/2003	Thanh Hóa	7.3	7.5	8.5	7.7	Khá
21.	Nguyễn Lệnh Tín		17/12/1999	Thanh Hóa	7.5	8.0	8.0	7.8	Khá
22.	Vũ Quốc Tuấn		20/01/2003	Thanh Hóa	6.9	7.5	7.5	7.2	Khá
B Điện công nghiệp									
I Lớp C15 - Điện 2									
1.	Nguyễn Văn Tuấn Anh		03/11/2003	Thanh Hóa	7.1	8.5	8.5	7.8	Khá
2.	Lê Văn Dương		20/7/2003	Thanh Hóa	7.4	7.0	8.5	7.7	Khá
3.	Trịnh Đình Đại		16/11/2003	Thanh Hóa	7.6	8.0	8.0	7.8	Khá
4.	Đỗ Văn Đức		10/10/2003	Thanh Hóa	7.5	7.0	8.0	7.6	Khá

AN
 RƯỒ
 AO Đ
 NG N
 HANH
 ★

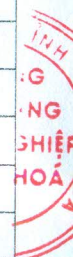
5.	Lê Huỳnh	Đức	03/11/2003	Thanh Hóa	7.4	7.0	8.0	7.6	Khá	
6.	Trịnh Đình	Đức	06/11/2003	Thanh Hóa	7.1	8.0	8.0	7.5	Khá	
7.	Lê Đăng	Hải	31/5/2003	Thanh Hóa	6.6	7.0	6.5	6.6	Trung bình khá	
8.	Nguyễn Việt	Hải	03/7/2002	Thanh Hóa	6.6	8.0	8.0	7.3	Khá	
9.	Lý Công	Hào	20/12/2003	Thanh Hóa	7.4	7.0	6.0	6.9	Trung bình khá	
10.	Trịnh Tuấn	Hùng	15/8/2001	Thanh Hóa	7.3	8.0	6.5	7.1	Khá	
11.	Nguyễn Văn	Hưng	17/8/2003	Thanh Hóa	7.0	7.5	8.0	7.4	Khá	
12.	Nguyễn Quang	Huy	20/7/2003	Thanh Hóa	7.9	8.0	8.0	7.9	Khá	
13.	Lê Hữu	Huỳnh	07/9/2002	Thanh Hóa	7.1	7.5	7.0	7.2	Khá	
14.	Trần Văn	Luyên	18/02/2003	Thanh Hóa	6.6	6.5	6.0	6.4	Trung bình khá	
15.	Bùi Hoàng	Quân	17/7/2003	Thanh Hóa	7.1	7.0	7.5	7.2	Khá	
16.	Đỗ Trọng	Sự	27/10/2003	Thanh Hóa	7.4	8.0	7.0	7.4	Khá	
17.	Phạm Văn	Tài	02/5/2003	Thanh Hóa	6.9	6.5	7.5	7.0	Khá	
18.	Lê Văn	Tâm	07/3/2003	Thanh Hóa	7.6	7.5	7.5	7.5	Khá	
19.	Lê Văn	Thực	31/10/2003	Thanh Hóa	7.3	6.5	8.0	7.4	Khá	
20.	Lê Bình	Tiến	17/01/2003	Thanh Hóa	7.5	7.5	6.0	7.0	Khá	
21.	Hoàng Lã	Toàn	16/4/2003	Thanh Hóa	6.3	7.0	6.0	6.3	Trung bình khá	
22.	Nguyễn Văn	Trường	06/01/2003	Thanh Hóa	7.0	8.0	8.0	7.5	Khá	
23.	Nguyễn Xuân	Trường	15/9/2003	Thanh Hóa	7.8	8.0	9.0	8.2	Giỏi	
24.	Lê Khả	Tuấn	04/9/2003	Thanh Hóa	7.2	8.0	8.0	7.6	Khá	
25.	Lê Trọng	Tuấn	26/11/2003	Thanh Hóa	6.8	8.0	6.0	6.7	Trung bình khá	
26.	Đình Phan	Việt	22/05/2003	Thanh Hóa	7.5	7.0	8.5	7.7	Khá	
27.	Bùi Quốc	Vương	18/02/2000	Thanh Hóa	7.9	7.5	8.5	8.0	Giỏi	
28.	Nguyễn Trọng	Ý	12/11/2003	Thanh Hóa	6.7	8.0	7.0	7.0	Khá	
II	Lớp C15 - Điện 3									
1.	Cầm Bá	An	04/10/2002	Thanh Hóa	7.3	8.0	7.0	7.3	Khá	
2.	Nguyễn Hoàng	Anh	02/01/2003	Thanh Hóa	7.4	7.0	7.0	7.2	Khá	
3.	Lê Ngọc	Ánh	30/9/2003	Thanh Hóa	7.1	8.0	7.0	7.2	Khá	
4.	Đặng Minh	Bắc	21/3/2003	Thanh Hóa	7.1	7.5	7.5	7.3	Khá	

2.	Lê Kỳ	Anh	02/6/2003	Thanh Hóa	6.8	7.5	7.5	7.1	Khá
3.	Nguyễn Hồng	Anh	05/8/2003	Thanh Hóa	7.0	8.0	8.0	7.5	Khá
4.	Bùi Ngọc	Dương	10/02/2003	Thanh Hóa	7.2	7.5	8.0	7.5	Khá
5.	Lục Lê	Dương	01/11/2001	Thanh Hóa	7.2	7.5	8.5	7.7	Khá
6.	Nguyễn Mạnh	Đạt	20/7/1998	Thanh Hóa	6.7	8.0	7.5	7.2	Khá
7.	Nguyễn Thành	Đạt	04/8/2003	Thanh Hóa	6.7	8.0	7.5	7.2	Khá
8.	Trần Văn	Đạt	23/9/2003	Thanh Hóa	7.7	7.5	9.0	8.1	Giỏi
9.	Tào Văn	Đức	03/5/2003	Thanh Hóa	7.1	7.5	8.0	7.5	Khá
10.	Đỗ Huy	Hoàng	20/10/2003	Thanh Hóa	6.9	8.0	7.5	7.3	Khá
11.	Hoàng Anh	Hưng	25/9/2003	Thanh Hóa	7.2	7.5	9.0	7.9	Khá
12.	Lê Công	Minh	20/01/2003	Thanh Hóa	7.1	8.0	7.5	7.4	Khá
13.	Trần Anh	Quân	28/3/2003	Thanh Hóa	7.3	8.5	8.0	7.7	Khá
14.	Lê Đăng	Quang	05/10/2003	Thanh Hóa	7.5	8.5	8.5	8.0	Giỏi
15.	Lê Minh	Quang	11/7/2002	Thanh Hóa	7.3	8.0	8.0	7.6	Khá
16.	Trương Văn	Sơn	11/9/2003	Thanh Hóa	7.1	8.0	7.5	7.4	Khá
17.	Lê Hoàng	Ý	09/01/2003	Thanh Hóa	6.8	7.5	8.0	7.3	Khá

D Điện tử công nghiệp

I Lớp C15 - Điện tử 2

1.	Trần Xuân	Chung	12/6/2003	Thanh Hóa	7.5	8.0	9.0	8.1	Giỏi
2.	Nguyễn Văn	Hiếu	29/4/2003	Thanh Hóa	6.9	7.5	7.5	7.2	Khá
3.	Đỗ Xuân	Khang	30/11/2002	Thanh Hóa	7.4	7.5	8.5	7.8	Khá
4.	Lê Văn	Long	01/11/2002	Thanh Hóa	7.0	7.5	7.5	7.3	Khá
5.	Phan Việt	Nguyên	30/6/2003	Thanh Hóa	7.9	8.0	9.0	8.3	Giỏi
6.	Lê Ánh	Nhật	16/8/2003	Thanh Hóa	7.6	8.0	8.5	8.0	Giỏi
7.	Nguyễn Văn	Quang	11/9/2000	Thanh Hóa	7.1	8.0	8.0	7.6	Khá
8.	Vũ Văn	Quý	07/3/2003	Thanh Hóa	7.6	8.0	8.0	7.8	Khá
9.	Vũ Đức	Trung	18/10/2003	Thanh Hóa	7.4	9.0	8.0	7.9	Khá
10.	Lưu Anh	Tuấn	26/02/2003	Thanh Hóa	7.4	8.0	8.0	7.7	Khá
11.	Nguyễn Việt	Tuấn	27/11/2003	Thanh Hóa	7.5	8.0	8.0	7.8	Khá



5.	Lê Bằng	Đồng	22/11/1996	Thanh Hóa	8.2	7.0	9.0	8.3	Giỏi	
6.	Nguyễn Hồng	Đức	13/3/2003	Thanh Hóa	7.2	7.0	8.0	7.4	Khá	
7.	Nguyễn Văn	Đức	22/5/2003	Thanh Hóa	7.2	7.0	8.0	7.4	Khá	
8.	Hà Văn	Dương	12/5/2003	Thanh Hóa	7.0	7.0	7.0	7.0	Khá	
9.	Phạm Văn	Duy	26/9/2003	Thanh Hóa	7.2	7.5	8.5	7.7	Khá	
10.	Bùi Hoàng Thiên	Hào	29/9/2003	Thanh Hóa	7.2	7.0	7.5	7.3	Khá	
11.	Nguyễn Văn	Hoàng	14/12/2003	Thanh Hóa	7.4	8.0	8.0	7.7	Khá	
12.	Đặng Quang	Huân	06/7/2003	Thanh Hóa	7.0	7.0	6.5	6.9	Trung bình khá	
13.	Lê Văn	Hùng	26/9/2003	Thanh Hóa	6.5	7.5	6.0	6.5	Trung bình khá	
14.	Trịnh Ngọc	Hùng	22/3/2003	Thanh Hóa	6.7	6.5	8.0	7.1	Khá	
15.	Lữ Văn	Linh	05/02/2003	Thanh Hóa	7.1	7.0	6.0	6.7	Trung bình khá	
16.	Lê Văn	Minh	19/8/2003	Thanh Hóa	7.4	7.0	7.5	7.3	Khá	
17.	Nguyễn Huy	Sơn	23/9/2003	Thanh Hóa	7.1	6.5	8.0	7.3	Khá	
18.	Lê Văn	Tài	07/10/2002	Thanh Hóa	7.0	6.0	6.0	6.5	Trung bình khá	
19.	Lê Đình	Tân	02/10/2003	Thanh Hóa	6.9	7.5	8.5	7.6	Khá	
20.	Phạm Hồng	Thắng	08/8/2003	Thanh Hóa	6.9	7.5	6.0	6.7	Trung bình khá	
21.	Trương Văn	Thắng	17/8/2003	Thanh Hóa	6.9	7.0	6.0	6.6	Trung bình khá	
22.	Hoàng Văn	Thi	09/10/2002	Thanh Hóa	7.2	5.5	7.0	6.8	Trung bình khá	
23.	Nguyễn Công	Tú	10/6/2003	Thanh Hóa	7.0	7.0	7.0	7.0	Khá	
24.	Nguyễn Văn	Tuyên	27/9/2002	Thanh Hóa	7.1	7.0	8.0	7.4	Khá	
25.	Chu Đình	Tuyền	12/8/1999	Thanh Hóa	6.7	7.5	6.0	6.6	Trung bình khá	
III	C17 – Điện liên thông 1									
1.	Lê Đăng	Khánh	20/11/1975	Thanh Hóa	8.0	7.0	8.0	7.8	Khá	
2.	Nguyễn Ngọc	Phú	23/03/2004	Thanh Hóa	7.1	6.5	6.0	6.6	Trung bình	
3.	Lê Ngọc	Thạch	24/10/2002	Thanh Hóa	7.0	7.0	6.0	6.7	Trung bình	
4.	Bùi Trung	Thành	03/05/1984	Thanh Hóa	6.8	8.5	8.0	7.5	Khá	
5.	Nguyễn Văn	Tiến	26/12/2002	Thanh Hóa	7.2	8.0	7.5	7.4	Khá	
C	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí (Lớp C15 - Điện lạnh 2)									
1.	Nguyễn Hoàng	An	14/3/2001	Thanh Hóa	8.0	9.0	9.5	8.7	Giỏi	

12.	Nguyễn Xuân	Tuấn	21/7/1998	Thanh Hóa	7.5	9.0	8.5	8.1	Giỏi	
13.	Lê Ngọc	Tùng	05/8/2001	Thanh Hóa	8.1	8.0	9.0	8.4	Giỏi	
II	Lớp C16 - Điện tử 1									
1.	Lê Thanh	Hung	09/12/2003	Thanh Hóa	7.4	8.0	8.5	7.9	Khá	
2.	Trần Văn	Hiếu	05/8/2001	Thanh Hóa	7.6	7.5	8.5	7.9	Khá	
3.	Hoàng Văn	Hùng	07/12/2000	Thanh Hóa	7.8	7.5	8.5	8.0	Giỏi	
4.	Hoàng Đình	Thắng	25/10/2001	Thanh Hóa	7.7	8.0	9.0	8.2	Giỏi	
E	Công nghệ thông tin (ÚDPM) (Lớp C15 - CNTT)									
1.	Trần Văn	Hải	05/9/2003	Thanh Hóa	6.8	7.0	7.0	6.9	Trung bình khá	
2.	Lê Văn	Hiệp	19/02/2002	Thanh Hóa	7.0	7.0	7.0	7.0	Khá	
3.	Nguyễn Văn	Hiệp	19/10/2001	Thanh Hóa	7.4	7.0	7.0	7.2	Khá	
4.	Đỗ Văn	Hiếu	10/5/2003	Thanh Hóa	7.4	7.5	8.0	7.6	Khá	
5.	Mai Văn	Hoàn	28/01/2003	Thanh Hóa	7.1	7.5	7.0	7.1	Khá	
6.	Nguyễn Hữu	Hoàng	30/01/2003	Thanh Hóa	6.8	7.0	6.0	6.6	Trung bình khá	
7.	Trịnh Lê	Huynh	15/3/2003	Thanh Hóa	7.6	6.5	6.0	6.9	Trung bình khá	
8.	Lê Mậu	Lực	29/4/2003	Thanh Hóa	7.5	7.0	8.0	7.6	Khá	
9.	Hoàng Văn	Nam	11/6/2002	Thanh Hóa	7.6	6.5	7.0	7.2	Khá	
10.	Nguyễn Đức	Nhân	21/01/2003	Thanh Hóa	6.9	7.0	8.0	7.3	Khá	
11.	Nguyễn Tam	Quân	17/9/2003	Thanh Hóa	7.7	6.0	8.0	7.5	Khá	
12.	Hoàng Ngọc	Quang	30/9/2003	Thanh Hóa	7.6	6.0	7.0	7.1	Khá	
13.	Lê Ngọc	Sáng	26/12/2000	Thanh Hóa	7.2	7.0	7.0	7.1	Khá	
F	Cắt gọt kim loại (Lớp C15 - G1 CGKL)									
1.	Tổng Văn	Hiếu	08/12/2002	Thanh Hóa	6.8	7.0	7.5	7.1	Khá	
2.	Chu Đình	Hùng	14/5/2002	Thanh Hóa	7.5	8.0	9.0	8.1	Khá	Hạ mức XL
3.	Lê Trần	Phương	25/4/2003	Thanh Hóa	7.0	7.5	9.0	7.7	Khá	

Ghi chú: 02 sinh viên có môn học, môn đôn thi lại hoặc học lại, bị giảm đi một mức xếp loại tốt nghiệp (Giỏi xuống Khá)
(Ấn định danh sách này gồm 178 sinh viên)